

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2022; dự kiến phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023.

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019, Chỉ thị số: 12/CT-TTg, ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, của UBND tỉnh. Trên cơ sở tổng hợp số liệu báo cáo từ các Chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Hội đồng nhân dân huyện về tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 và phương án phân bổ kế hoạch năm 2023 như sau:

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022

1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công được giao năm 2022

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công được giao đến thời điểm là **472.576 triệu đồng**, tăng **3.306,1 triệu đồng** so với tình giao (*nguồn thu sử dụng đất tăng 1.550 triệu đồng, nguồn dự toán năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022 là 1.756,1 triệu đồng*), trong đó:

- Đã giao chi tiết đến danh mục dự án: **470.762 triệu đồng**, bằng 99,62% tổng kế hoạch vốn được giao.

- Chưa giao chi tiết đến danh mục dự án: **1.813 triệu đồng** (*Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 1.813 triệu đồng*). Nguyên nhân chưa giao chi tiết hết kế hoạch vốn: Do dự án đang vướng cơ chế đầu tư, chưa đủ điều kiện để phân bổ chi tiết theo quy định của Luật Đầu tư công.

Nhìn chung, các chủ đầu tư đã chủ động, tích cực triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022, kịp thời đáp ứng yêu cầu dự án có thể giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022 ngay từ đầu năm, đã cơ bản bố trí vốn theo các nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Luật Đầu tư công, các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, HĐND các cấp và trong phạm vi kế hoạch đầu tư vốn NSNN đã được tỉnh giao.

2. Kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2022

Về giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022: Giá trị giải ngân đến hết ngày 30/11/2022 là 269.147 triệu đồng, bằng 57,17% kế hoạch vốn đã giao chi tiết. Tình hình thực hiện cụ thể như sau:

a) Nguồn vốn ngân sách Trung ương: Tổng kế hoạch vốn ngân sách trung ương được giao năm 2022 là 258.185 triệu đồng; thực hiện 03 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022 và 01 dự án khởi công mới 2022. Giá trị giải ngân đến hết ngày 30/11/2022 là 180.306 triệu đồng, bằng 69,84% kế hoạch vốn đã giao.

b) Nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: Tổng kế hoạch vốn đầu tư năm 2022 thực hiện 03 chương trình MTQG huyện được giao là 157.053 triệu đồng (*đã giao chi tiết đến từng dự án là 155.240 triệu đồng*). Giá trị giải ngân đến hết ngày 30/11/2022 là 38.034 triệu đồng, bằng 24,50% kế hoạch vốn đã giao chi tiết. Cụ thể như sau:

- Chương trình MTQG nông thôn mới: Tổng kế hoạch vốn giao là 19.772 triệu đồng, giá trị giải ngân đến hết ngày 30/11/2022 là 1.051 triệu đồng, bằng 5,32% kế hoạch vốn đã giao.

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Tổng kế hoạch vốn giao là 69.103 triệu đồng, giá trị giải ngân đến hết ngày 30/11/2022 là 17.405 triệu đồng, bằng 25,19% kế hoạch vốn đã giao.

- Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số: Tổng kế hoạch vốn giao là 68.178 triệu đồng (*đã giao chi tiết đến từng dự án là 66.365 triệu đồng*), giá trị giải ngân đến hết ngày 30/11/2022 là 19.578 triệu đồng, bằng 29,50% kế hoạch vốn đã giao chi tiết.

c) Nguồn vốn ngân sách địa phương: Tổng kế hoạch vốn ngân sách địa phương được giao năm 2022 là 57.338 triệu đồng. Giá trị giải ngân đến hết ngày 30/11/2022 là 50.806 triệu đồng, bằng 88,61% kế hoạch vốn giao, bao gồm:

- Chi xây dựng cơ bản tập trung (*vốn ngân sách tỉnh quản lý*): Tổng kế hoạch vốn được giao năm 2022 là 14.726 triệu đồng; giải ngân đến hết ngày 30/11/2022 là 13.495 triệu đồng, bằng 91,64% kế hoạch vốn giao.

- Chi xây dựng cơ bản tập trung (*vốn ngân sách huyện quản lý*): Tổng kế hoạch vốn được giao năm 2022 là 27.706 triệu đồng; giải ngân đến hết ngày 30/11/2022 là 25.962 triệu đồng, bằng 93,71% kế hoạch vốn giao.

- Vốn đầu tư nguồn thu sử dụng đất: Tổng kế hoạch vốn được giao năm 2022 là 13.150 triệu đồng (*tỉnh giao là 11.600 triệu đồng*); giải ngân đến hết ngày 30/11/2022 là 9.942 triệu đồng, bằng 75,6% kế hoạch vốn giao (*bằng 85,71% kế hoạch tỉnh giao*).

+ Các nguồn thu khác bổ sung trong năm (*vốn tăng thu, kết dư ngân sách huyện*): Tổng kế hoạch vốn được giao năm 2022, là 1.756 triệu đồng; giải ngân đến hết ngày 30/11/2022 là 1.407 triệu đồng, bằng 80,15% kế hoạch vốn giao.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả đạt được

Huyện luôn được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, Thường trực HĐND-UBND tỉnh, các sở, ban, ngành nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc. Bên cạnh đó dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Thường trực Huyện ủy, HĐND huyện và sự nỗ lực quyết tâm của UBND huyện cùng với các cơ quan, ban ngành, các chủ đầu tư và nhà thầu thi công đã chủ động, tích cực triển khai giao kế hoạch vốn năm 2022 kịp thời; cùng vào cuộc để đẩy nhanh tiến độ thi công, giải ngân các nguồn vốn đã được phân bổ trong năm 2022; công tác giải ngân kế hoạch vốn đầu tư được quan tâm, chỉ đạo quyết liệt.

Năm 2022, là năm đầu tiên triển khai thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 các văn hướng dẫn của Bộ, ngành, Trung ương chưa được kịp thời và đồng bộ. Tuy nhiên, với sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, Thường trực HĐND-UBND tỉnh, các sở, ban, ngành nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc và sự nỗ lực của các cấp các ngành trong huyện, đã cơ bản hoàn thành việc phân bổ chi tiết vốn đầu tư cho các dự án và đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

Tình hình tổ chức lựa chọn nhà thầu và triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn về cơ bản đã đảm bảo theo đúng kế hoạch, đúng danh mục, đúng tiến độ và nguồn vốn của tỉnh giao. UBND huyện đã thành lập Tổ công tác đôn đốc, kiểm tra, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong thực hiện và giải ngân các dự án trên địa bàn huyện, thường xuyên kiểm tra cơ sở để nắm bắt tình hình giao kế hoạch vốn, tiến độ thực hiện các dự án, kịp thời chỉ đạo nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện; tăng cường công tác giám sát, quản lý chất lượng của các công trình đang thi công.

Quy trình đầu tư xây dựng cơ bản đã được các chủ đầu tư quan tâm, chú trọng triển khai thực hiện tuân thủ đúng các trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các văn bản quy định hiện hành của Trung ương và của tỉnh.

2. Một số khó khăn, vướng mắc

- Diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 trong những tháng đầu năm đã ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội, sản xuất của người dân, doanh nghiệp. Mặt khác, năm 2022 giá nhiên liệu xăng, dầucó biến động tăng, dẫn tới các vật liệu xây dựng trên thị trường tăng mạnh, nhất là sắt, thép xây dựng, xi măng, cát, sỏi,...tác động trực tiếp đến chi phí của doanh nghiệp, nhà thầu xây dựng, ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thi công dự án.

- Một số nguồn vốn được Trung ương, tỉnh giao muộn nên việc triển khai thực hiện gặp nhiều khó khăn, nhất là đối với các chương trình Mục tiêu quốc gia, ảnh hưởng lớn đến tỷ lệ giải ngân chung, tạo áp lực rất lớn trong việc giải ngân vào những tháng cuối năm như: ngày 28/5/2022 Thủ tướng Chính phủ mới có Quyết định số: 653/QĐ-TTg, ngày 30/6/2022 UBND tỉnh mới có Quyết định số: 747/QĐ-UBND giao kế hoạch vốn thực hiện 03 chương trình MTQG năm 2022; ngày 22/9/2022 UBND tỉnh mới ban hành Quyết định số: 1225/QĐ-UBND về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách địa phương và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư năm 2022; ngày 28/10/2022 UBND tỉnh mới ban

hành Quyết định số: 1405/QĐ-UBND về việc giao bổ sung và phân bổ chi tiết, điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2022.

- Công tác thực hiện các thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng còn chậm, vướng mắc ở một số dự án như: *Sắp xếp ổn định các điểm dân cư 2 xã Tà Tông, huyện Mường Tè; Sắp xếp ổn định các điểm dân cư: Mò Lò, Sa Thàng xã Mù Cả, điểm Nậm Kha Á, Pà Khà, U Na1-2, Tia Ma Mủ, Pa Tét xã Tà Tông, huyện Mường Tè....*

- Việc triển khai thực hiện các chương trình MTQG còn khó khăn, vướng mắc: Các văn bản quản lý, hướng dẫn tổ chức thực hiện của các bộ, cơ quan Trung ương còn chậm và chưa được ban hành đồng bộ, kịp thời ảnh hưởng đến công tác triển khai, tổ chức thực hiện các Chương trình, nhất là tiến độ phân bổ và giao kế hoạch vốn NSTW thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 và năm 2022.

Phần thứ hai

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

I. Định hướng đầu tư công năm 2023

Tiếp tục nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, thúc đẩy phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo. Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đã hoàn thành, các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023, các dự án chuyển tiếp theo tiến độ và khởi công mới một số dự án theo kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

II. Nguyên tắc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2023

1. Việc bố trí vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2023 phải thực hiện theo đúng các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách Nhà nước; đồng thời phải đảm bảo nguyên tắc, tiêu chí quy định tại các Nghị quyết, quyết định của Trung ương, của tỉnh và nhất là các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh và Nghị quyết số: 61/NQ-HĐND, ngày 21/10/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương cấp huyện.

2. Mức vốn bố trí cho từng dự án không vượt quá tổng mức đầu tư dự án trừ đi lũy kế dự kiến giải ngân vốn đến hết năm 2022 và tương ứng với cơ cấu từng nguồn vốn của dự án, đồng thời không vượt quá kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao cho dự án trừ đi số vốn kế hoạch năm 2021 đã giải ngân và kế hoạch đã bố trí năm 2022 và tương ứng với từng nguồn vốn của dự án. Mức vốn bố trí cho từng dự án phù hợp với khả năng thực hiện

và giải ngân trong năm 2023 để bảo đảm giải ngân tối đa số vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước kế hoạch năm 2023.

3. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn như sau:

(1) Bố trí đủ vốn theo quy định chung của tỉnh;

(2) Bố trí cho các dự án đã hoàn thành, đã phê duyệt quyết toán còn nhu cầu vốn.

(3) Bố trí đủ vốn cho các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2022.

(4) Bố trí đủ vốn cho dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2023 theo quy định về thời gian bố trí vốn.

(5) Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp theo tiến độ được duyệt và quy định về thời gian bố trí vốn;

(6) Bố trí vốn cho các dự án khởi công mới có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

III. Dự kiến phương án phân bổ vốn đầu tư công năm 2023

Dự kiến tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 là **378.647 triệu đồng**, theo từng nguồn vốn và danh mục cụ thể như sau:

1. Nguồn vốn ngân sách Trung ương

Tổng kế hoạch vốn dự kiến là **181.323 triệu đồng**, trong đó:

- Bố trí vốn cho các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023 là: 77.923 triệu đồng, thực hiện 02 dự án.

- Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023 là: 81.900 triệu đồng, thực hiện 02 dự án.

- Bố trí cho các dự án khởi công mới năm 2023 là: 21.500 triệu đồng; thực hiện 01 dự án.

2. Nguồn vốn các chương trình MTQG

Dự kiến tổng kế hoạch vốn là **137.639 triệu đồng**, trong đó:

a) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 2.433 triệu đồng, thực hiện trả cho 01 dự án khởi công mới năm 2022 và 03 dự án dự kiến khởi công mới năm 2023;

b) Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 43.931 triệu đồng, thực hiện trả cho 22 dự án khởi công mới năm 2022 và 01 dự án dự kiến khởi công mới năm 2023;

c) Chương trình MTQG phát triển kinh tế - vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 91.275 triệu đồng, thực hiện trả cho 47 dự án khởi công mới năm 2022 và 18 dự án dự kiến khởi công mới năm 2023.

3. Nguồn vốn ngân sách địa phương

Dự kiến tổng kế hoạch vốn: **59.685 triệu đồng** (tăng 800 triệu đồng so với tỉnh giao), trong đó:

3.1. Ngân sách tỉnh quản lý: 12.997 triệu đồng.

- Bố trí cho các dự án sau quyết toán: 527 triệu đồng, cho 05 dự án.
- Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023 là: 4.720 triệu đồng, cho 01 dự án.
- Dự án khởi công mới năm 2023 là: 7.750 triệu đồng, cho 01 dự án.

3.1. Ngân sách huyện quản lý: 46.688 triệu đồng (tăng 800 triệu đồng so với tỉnh giao).

a) Nguồn vốn cân đối ngân sách huyện: 27.272 triệu đồng.

- Bố trí cho các dự án sau quyết toán: 1.188,3 triệu đồng.
- Các dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2021 là: 370,8 triệu đồng, cho 03 dự án.
- Các dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2022 là: 5.432,6 triệu đồng, cho 08 dự án.
- Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023 là: 8.550,3 triệu đồng, cho 03 dự án.
- Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023 là: 11.730 triệu đồng, cho 04 dự án.

b) Bố trí thực hiện Đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa tập trung: 6.616 triệu đồng, cho 03 dự án.

c) Nguồn vốn thu sử dụng đất: 12.800 triệu đồng (tăng 800 triệu đồng so với tỉnh giao).

Bố trí thực hiện đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: 12.800 triệu đồng, thực hiện 01 dự án quyết toán và 01 dự kiến hoàn thành năm 2023 và lồng ghép thực hiện 02 dự án chương trình NTM.

(Có các phụ lục chi tiết kèm theo)

IV. Giải pháp điều hành, tổ chức thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023

- Tiếp tục quán triệt và bám sát các chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh về giải ngân vốn đầu tư công, thực hiện nghiêm túc việc quản lý đầu tư theo Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các văn bản hiện hành của Nhà nước có liên quan.

- Xác định việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ chính trị trọng tâm năm 2023 của các cấp ủy đảng, chính quyền và đơn vị, nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện cao nhất các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; tiếp tục huy động sự vào cuộc cả hệ thống chính trị để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc về các thủ tục đầu tư, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công trong năm 2023.

- Chỉ đạo các Chủ đầu tư xây dựng kế hoạch giải ngân từng tháng cho từng dự án theo biểu đồ tiến độ, yêu cầu các nhà thầu cam kết thực hiện; thường xuyên tổ chức đánh giá tình hình triển khai thực hiện từng công trình, từng dự

án, bao gồm tiến độ thi công, năng lực nhà thầu, khối lượng nghiệm thu so với kế hoạch vốn đã được giao... Kiên quyết xử lý nghiêm và kịp thời các nhà thầu vi phạm tiến độ xây dựng, không đáp ứng được chất lượng công trình, các cá nhân có tình cản trở, gây khó khăn làm chậm tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án.

- Chỉ đạo các chủ đầu tư yêu cầu các nhà thầu tập trung máy móc, thiết bị và nhân lực để đẩy nhanh tiến độ thi công ngay từ những tháng đầu năm. Đối với các dự án khởi công mới thực hiện lựa chọn nhà thầu ngay sau khi có kế hoạch vốn được giao và tổ chức triển khai thi công.

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo các chủ đầu tư thực hiện công tác giám sát, quản lý chất lượng công trình, dự án cử cán bộ kỹ thuật giám sát thường xuyên, phát huy vai trò giám sát cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư các công trình dự án trên địa bàn, đảm bảo kỹ thuật, mỹ thuật và chất lượng công trình dự án.

- Các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể tại địa phương, tiếp tục phát huy vai trò người đứng đầu tuyên truyền vận động nhân dân tích cực tham gia trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, quá trình thực hiện dự án đầu tư và quản lý dự án sau đầu tư.

- Giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc nhất là trong công tác thẩm định chủ trương đầu tư, giải phóng mặt bằng các dự án đảm bảo mặt bằng để thực hiện triển khai thi công các công trình, dự án; chỉ đạo các chủ đầu tư nghiệm thu khối lượng theo hạng mục, giai đoạn, phát đầu giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn giao.

- Thực hiện tổ chức lựa chọn nhà thầu đảm bảo quy định của Luật Đấu thầu; triển khai quyết liệt việc thực hiện đấu thầu qua mạng. Tăng cường các biện pháp nâng cao tỷ lệ tiết kiệm trong đấu thầu trên tất cả các hình thức lựa chọn nhà thầu.

- Tiếp tục phát huy vai trò của Ban Chỉ đạo trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ của từng chương trình mục tiêu quốc gia. Củng cố, phát huy hiệu quả hoạt động của các Tổ chuyên môn giúp huyện, xã trong triển khai thực hiện 03 chương trình MTQG.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2022, dự kiến phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023 của UBND huyện báo cáo, trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy (B/c);
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khóa XXI;
- Các cơ quan, ban, ngành đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Văn Cường



Biểu phụ lục I

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2023 HUYỆN MUỜNG TÈ
(Kèm theo Báo cáo số 2391/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Muờng Tè)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Năm 2022			Tỷ lệ giải ngân (%)		Nhu cầu còn lại sau năm 2022	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
		Kế hoạch năm 2022 được giao	Giải ngân từ 1/1/2022 đến 30/11/2022	Ước giải ngân từ 1/1/2022 hết năm 2022	Tổng số	Đã giao chi tiết			
	Tổng cộng	472.576	269.147	470.763	56,95	57,17	#REF!	#REF!	
1	Vốn ngân sách trung ương	258.185	180.306	258.185	69,84	69,84	375.538	181.323	
2	Vốn các chương trình MTQG	157.053	38.034	155.240	24,22	24,50	327.771	137.639	
2.1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	19.772	1.051	19.772	5,32	5,32	7.578	2.433	
2.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	69.103	17.405	69.103	25,19	25,19	121.344	43.931	
2.3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	68.178	19.578	66.365	28,72	29,50	187.420	91.275	
3	Vốn ngân sách địa phương	57.338	50.806	57.338	88,61	88,61	107.491	59.685	
3.1	- NSĐP cấp tỉnh	14.726	13.495	14.726	91,64	91,64	24.422	12.997	
3.2	- NSĐP cấp huyện	42.612	37.312	42.612	87,56	87,56	83.069	46.688	
	- Chi XD CB tập trung	27.706	25.962	27.706	93,71	93,71	53.663	33.888	
	- Vốn thu sử dụng đất	13.150	9.942	13.150	75,60	75,60	22.592	12.800	
	- Các nguồn khác bổ sung trong năm	1.756	1.407	1.756	80,15	80,15	6.815	-	

Biểu mẫu số 1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 239/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự toán sau đấu thầu, chỉ thầu	Giải ngân từ KC đến hết kế hoạch năm 2021	Năm 2022			Khối lượng thực hiện		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2022	Nhu cầu vốn còn lại sau năm 2022		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2023	Năm hoàn thành theo kế hoạch	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó NSTW			Kế hoạch	Giải ngân từ 1/1/2022 đến 30/11/2022	Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2023	Lũy kế từ khởi công đến 30/11/2022	Trong đó: Riêng năm 2022		Tổng số	Tr đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
														Thực hiện đến 30/11/2022									Ước thực hiện đến 31/12/2022
					9	10	11			12	13	14	15	16		17	18	19	20				21
	TỔNG SỐ					669.000	669.000	658.950	35.277	258.185	180.306	258.185	124.321	88.438	213.130	293.462	375.538	375.538	584.000	584.000	181.323		
	Thực hiện dự án					669.000	669.000	658.950	35.277	258.185	180.306	258.185	124.321	88.438	213.130	293.462	375.538	375.538	584.000	584.000	181.323		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022																						
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023					244.000	244.000	242.390	35.077	131.000	95.276	131.000	83.439	54.056	101.621	166.077	77.923	77.923	229.000	229.000	77.923		
1	Sắp xếp ổn định các điểm dân cư: Mò Lò, Sa Thàng xã Mù Cà, điểm Nậm Kha Á, Pà Khà, U Na1-2, Tia Ma Mú, Pa Tét xã Tả Tông, huyện Mường Tè;	Tả Tông	02 xã, đường GT L=25km	20-23	1734-04/12/2020	164.000	164.000	163.281	22.702	89.000	67.849	89.000	64.700	43.087	67.387	111.702	52.298	52.298	149.000	149.000	52.298	2023	
2	Sắp xếp ổn định dân cư 02 xã Tả Tông, Mù Cà	Mù Cà + Tả Tông	95 hộ	20-23	1735-04/12/2020	80.000	80.000	79.109	12.375	42.000	27.427	42.000	18.739	10.969	34.234	54.375	25.625	25.625	80.000	80.000	25.625	2023	
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023					275.000	275.000	266.560	200	127.185	85.030	127.185	40.882	34.382	111.509	127.385	147.615	147.615	275.000	275.000	81.900		
1	Nâng cấp đường giao thông Nậm Lân - Mốc 17	H Mường Tè	Đường cấp VI-Mn, L=26,6km	21-24	997-30/07/2021	190.000	190.000	184.228	200	75.685	60.270	75.685	18.982	12.482	69.185	75.885	114.115	114.115	190.000	190.000	68.500	2024	
2	Nâng cấp đường giao thông đến trung tâm các xã huyện Mường Tè	H Mường Tè	GTNT B, L=69,3 km	22-25	1611-06/12/2021	85.000	85.000	82.332	-	51.500	24.760	51.500	21.900	21.900	42.324	51.500	33.500	33.500	85.000	85.000	13.400	2025	
(4)	Các dự án KCM năm 2023					150.000	150.000	150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường giao thông liên vùng Pa Vệ Sủ - Pa Ú, huyện Mường Tè	H Mường Tè	GTNT C, L=39km	23-26		150.000	150.000	150.000	-	-	-	-	-	-	-	150.000	150.000	80.000	80.000	21.500	2026		

Biểu mẫu số 2

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 33/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư								Năm 2022										Đơn vị tính: Triệu đồng										
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Khối lượng thực hiện		Kế hoạch		Giải ngân đến thời điểm báo cáo				Ước giải ngân đến 31/01/2023				KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Nhu cầu vốn còn lại sau năm 2022				Dự kiến kế hoạch năm 2023			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Nguồn vốn huy động	Từ khởi công đến 30/11/2022	Ước thực hiện đến 31/12/2022	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
							NSTW	NSDP					NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW
TỔNG SỐ						8=9+10+11	9	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17=18+19	18	19	20=21+22	21	22	23=24+25	24	25	26=27+28	27	28	29=30+31	30	31	32			
	CHƯƠNG TRÌNH MTOG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI					31.364	27.350	3.764	250	2.011	19.872	19.772	19.772	-	38.034	38.034	-	155.240	155.240	-	472.568	459.464	13.104	325.106	316.342	8.764	137.639	137.639	-	-			
a	Dự án khởi công mới năm 2022					26.574	22.810	3.764	-	2.011	19.872	19.772	19.772	-	1.051	1.051	-	19.772	19.772	-	29.398	25.634	3.764	11.342	7.578	3.764	2.433	2.433	-	-			
1	Sửa chữa, nâng cấp phòng lớp học, nhà công vụ và phụ trợ khác các điểm trường mầm non các bản, xã Năm Khao	Năm Khao	sửa chữa, nâng cấp	22-23	1691-05/8/2022	1.000	1.000			900	900	800	800		321	321		800	800		950	950		200	200		0	-	-	-			
2	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Can Hồ	Xã Can Hồ	0,26 ha	22-24	1993-19/9/2022	3.000	736	2.264		230	736	736	736		730	730																	
3	Nâng cấp thủy lợi Vạn Pù, xã Tá Ba	Xã Tá Ba	13 ha	22-23	309-26/9/2022	950	950			40	850	850	850					736	736		3.000	736	2.264	2.264	0	2.264	0	-	-	LG NSDP			
4	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất bản Lá Pê xã Tá Ba	Xã Tá Ba	1,22 km	22-23	310-26/9/2022	926	926			19	800	800	800					850	850		900	900		100	100		0	-	-	-			
5	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất Năm Lo xã Can Hồ	Xã Can Hồ	2,8 km	22-24	277-29/9/2022	2.500	1.000	1.500		50	1.000	1.000	1.000					800	800		836	836		126	126		0	-	-	-			
6	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản (Thảm Pa, Chá Ké, Xã Hồ) xã Pa U	xã Pa U	Sửa chữa đầu mối, tuyến ống, bể chứa	22-23	200-29/9/2022	1.800	1.800			126	1.650	1.650	1.650					1.000	1.000		2.500	1.000	1.500	1.500	0	1.500	0	-	-	LG NSDP			
7	Sửa chữa NSH các bản (Ma Kỳ, Mú Cà, Phin Khó) xã Mú Cà	xã Mú Cà	Sửa chữa đầu mối, tuyến ống, bể chứa	22-23	300-28/9/2022	1.786	1.786			125	1.600	1.600	1.600					1.650	1.650		1.736	1.736		150	150		0	-	-	-			
8	Đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước môi trường các bản xã Thu Lùm	Xã Thu Lùm	đường, rãnh thoát	22-23	157-29/9/2022	2.800	2.800			56	2.100	2.100	2.100					2.100	2.100		2.400	2.400		700	700		511	511		-			
9	Đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước môi trường các bản xã Bum Nua	xã Bum Nua	0,35km đường, 115 m rãnh	22-23	125-26/9/2022	765	765			15	600	600	600					600	600		620	620		165	165		0	-	-	-			
10	Đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước môi trường các bản xã Ka Lăng	xã Ka Lăng	1,06 km	22-23	107-28/9/2022	1.300	1.300			26	1.150	1.150	1.150					1.150	1.150		1.200	1.200		150	150		0	-	-	-			
11	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa các bản xã Ka Lăng	xã Ka Lăng	Sửa chữa, nâng cấp	22-23	108-28/9/2022	637	637			13	496	496	496					496	496		536	536		141	141		0	-	-	-			
12	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản (Phin Khó, Năm Xá, Đầu Năm Xá) xã Bum Tơ	xã Bum Tơ	Sửa chữa	22-23	465-29/9/2022	1.800	1.800			126	1.650	1.650	1.650					1.650	1.650		1.736	1.736		150	150		0	-	-	-			
13	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản Pa Vê Sù	xã Pa Vê Sù	216 hồ	22-23	330-27/9/2022	934	934			65	820	820	820					820	820		876	876		114	114		0	-	-	-			
14	Đường giao thông đến bản Phi Chi B, xã Pa Vê Sù	xã Pa Vê Sù	0,63km	22-23	331-27/9/2022	982	982			20	820	820	820					820	820		860	860		162	162		0	-	-	-			
15	Nâng cấp, làm mới đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước các bản xã Mường Tè	Xã Mường Tè	2,72km đường, 560m rãnh	22-23	266-30/9/2022	1.650	1.650			33	1.500	1.500	1.500					1.500	1.500		1.500	1.500		150	150		0	-	-	-			
16	Tu sửa, nâng cấp nước sinh hoạt các bản xã Vàng San	Xã Vàng San	Tu sửa, đầu mối, tuyến ống, bể lọc	22-23	262a-26/9/2022	1.844	1.844			129	1.600	1.600	1.600					1.600	1.600		1.736	1.736		244	244		0	-	-	-			
17	Nâng cấp, làm mới đường giao thông trục bản, nội bản, rãnh thoát nước các bản xã Tá Tổng	Xã Tá Tổng	đường, 1,54km	22-23	428-30/9/2022	1.900	1.900			38	1.600	1.600	1.600					1.600	1.600		1.736	1.736		300	300		0	-	-	-			
b	Dự án khởi công mới năm 2023					4.790	4.540	-	250	-	-	-	-					1.600	1.600		1.736	1.736		300	300		0	-	-	-			
1	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa các bản xã Thu Lùm	Thu Lùm	nhà văn hóa các bản 600m2	23-25		670	620		50												4.540	4.540		4.540	4.540		1.922	1.922		-			
2	Sửa chữa trụ sở làm việc, nhà văn hóa trung tâm xã Bum Nua	Bum Nua	Sửa chữa, nâng cấp	23-25		2.500	2.400		100												620	620		620	620		300	300		-			
3	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản xã Mường Tè	Mường Tè	2km	23-25		1.620	1.520		100												2.400	2.400		2.400	2.400		811	811		-			
B	CHƯƠNG TRÌNH MTOG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG					195.447	190.447	5.000	0	11.802	73.241	69.103	69.103	0	17.405	17.405	0	69.103	69.103	0	195.447	190.447	5.000	126.344	121.344	5.000	43.931	43.931	0	-			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Khối lượng thực hiện		Năm 2022						KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Nhu cầu vốn còn lại sau năm 2022		Dự kiến kế hoạch năm 2023		Ghi chú					
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Từ khởi công đến 30/11/2022	Ước thực hiện đến 31/12/2022	Kế hoạch		Giải ngân đến thời điểm báo cáo		Ước giải ngân đến 31/01/2023		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Nhu cầu vốn còn lại sau năm 2022		Dự kiến kế hoạch năm 2023							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			
							NSTW	NSDP																		Nguồn vốn huy động	NSTW	NSDP
Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng KTXH tại các huyện nghèo					195.447	190.447	5.000	0	11.802	73.241	69.103	69.103	0	17.405	17.405	0	69.103	69.103	0	195.447	190.447	5.000	126.344	121.344	5.000	43.931	43.931	0
Dự án khởi công mới năm 2022					194.447	189.447	5.000	-	11.802	73.241	69.103	69.103	-	17.405	17.405	-	69.103	69.103	-	194.447	189.447	5.000	125.344	120.344	5.000	43.731	43.731	-
1	Nâng cấp đường giao thông Lò Mè, Lê Giảng, Là Pê 1,2, trung tâm xã Là Pá	Tả Bạ	18 km	22-24	1717-12/8/2022	20.000	20.000	-	670	8.000	8.000	8.000	-	592	592	-	8.000	8.000	-	20.000	20.000	-	12.000	12.000	-	4.000	4.000	-
2	Cấp điện nông thôn đến các bản Các xã Tạ Tông (A Mè), Pa Vê Sứ (Chá Gà, Sin Chá C), Mù Cà (Mô Su), Tạ Pá (Lá Si, Vạ Pù)	Tả Tông, Pa Vê Sứ, Mù Cà, Tạ Bạ	343 hộ	22-24	1684-05/8/2022	35.000	35.000	-	1.800	10.500	9.612	9.612	-	1.455	1.455	-	9.612	9.612	-	35.000	35.000	-	25.388	25.388	-	6.251	6.251	-
3	Đường giao thông liên vùng từ bản Mo Chi - bản Cờ Lò, xã Pa U - bản Nậm Phìn, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè.	Pa U, Nậm Khao	Tổng chiều dài 16km (mở mới 11km, nâng cấp 5km)	22-24	1718-12/8/2022	35.000	35.000	-	731	10.500	9.613	9.613	-	629	629	-	9.613	9.613	-	35.000	35.000	-	25.387	25.387	-	8.000	8.000	-
4	Kiến cố thủy lợi Na Cai Bàng bản Giảng, xã Mường Tè	xã Mường Tè	15,3 ha	22-24	1666-05/8/2022	4.556	4.556	-	800	1.914	1.823	1.823	-	1.183	1.183	-	1.823	1.823	-	4.556	4.556	-	2.733	2.733	-	1.300	1.300	-
5	Thủy lợi Long Co Cu + Huổi Y Lin xã Mường Tè	xã Mường Tè	20 ha	22-24	1678-05/8/2022	4.000	4.000	-	590	1.680	1.600	1.600	-	1.182	1.182	-	1.600	1.600	-	4.000	4.000	-	2.400	2.400	-	1.200	1.200	-
6	Thủy lợi Cư Phu Á Tc bản Thu Lùm 1 xã Thu Lùm	Thu Lùm	18 ha	22-24	1671-05/8/2022	5.400	5.400	-	500	2.268	2.160	2.160	-	1.259	1.259,1	-	2.160	2.160	-	5.400	5.400	-	3.240	3.240	-	1.600	1.600	-
7	Kiến cố thủy lợi Na Cầu, xã Mường Tè	xã Mường Tè	58ha	22-24	1673-05/8/2022	5.000	5.000	-	450	2.100	2.000	2.000	-	1.540	1.540,1	-	2.000	2.000	-	5.000	5.000	-	3.000	3.000	-	1.500	1.500	-
8	Nhà lớp học bộ môn trường THCS xã Mường Tè, huyện Mường Tè	xã Mường Tè	Nhà cấp III, 02 tầng và các hạng mục chức	22-24	1686-05/8/2022	4.500	4.500	-	326	1.980	1.800	1.800	-	284	284	-	1.800	1.800	-	4.500	4.500	-	2.700	2.700	-	1.350	1.350	-
9	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Nậm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè	Thu Lùm, Can Hồ, Pa U	290 hộ	22-24	1683-05/8/2022	24.841	24.841	-	1.122	8.694	7.000	7.000	-	4.898	4.898	-	7.000	7.000	-	24.841	24.841	-	17.841	17.841	-	5.000	5.000	-
10	Thủy lợi Xé Giá bản Pa Thăng	Thu Lùm	15 ha	22-24	1670-05/8/2022	4.000	4.000	-	400	1.680	1.600	1.600	-	1.218	1.218	-	1.600	1.600	-	4.000	4.000	-	2.400	2.400	-	1.200	1.200	-
11	Nâng cấp thủy lợi Na Mùn bản Nậm Cùm xã Mường Tè	xã Mường Tè	Nâng cấp, bổ sung	22-24	1672-05/8/2022	1.500	1.500	-	200	630	600	600	-	319	319	-	600	600	-	1.500	1.500	-	900	900	-	800	800	-
12	Trường PTDT bán trú THCS Thu Lùm	xã Thu Lùm	12 P bán trú	22-24	2026-22/9/2022	6.000	5.500	500	420	2.400	2.400	2.400	-	354	354	-	2.400	2.400	-	6.000	5.500	500	3.600	3.100	500	1.800	1.800	-
13	Trường PTDT bán trú Tiểu học Thu Lùm	xã Thu Lùm	05 P học, 04 P CVCV, các HMPPT	22-24	2025-22/9/2022	4.000	3.500	500	280	1.600	1.600	1.600	-	182	182	-	1.600	1.600	-	4.000	3.500	500	2.400	1.900	500	1.200	1.200	-
14	Nâng cấp hệ thống phòng học + phụ trợ các Trường mầm non trên địa bàn các xã Mường Tè, Bum Nưa, Thu Lùm, huyện Mường Tè	H Mường Tè	Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung các HMPPT	22-24	2045-28/9/2022	7.000	6.000	1.000	1.000	2.800	2.800	2.800	-	200	200	-	2.800	2.800	-	7.000	6.000	1.000	4.200	3.200	1.000	2.100	2.100	-
15	Bổ sung các phòng học mầm non trên địa bàn huyện Mường Tè	H Mường Tè	07 Phòng lớp học + phụ trợ	22-24	2036-26/9/2022	6.000	5.000	1.000	1.000	2.400	2.400	2.400	-	1.853	1.853	-	2.400	2.400	-	6.000	5.000	1.000	3.600	2.600	1.000	1.800	1.800	-
16	Nâng cấp hệ thống phòng học + phụ trợ các trường Tiểu học trên địa bàn các xã Mường Tè, Bum Nưa, Thu Lùm, huyện Mường Tè	H Mường Tè	Nâng cấp, bổ sung phòng học và các HMPPT	22-24	2037-26/9/2022	7.000	5.000	2.000	700	2.800	2.800	2.800	-	256	256	-	2.800	2.800	-	7.000	5.000	2.000	4.200	2.200	2.000	1.500	1.500	-
17	Hệ thống đường giao thông nội đồng các bản xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	xã Bum Nưa	2,07km	22-24	126a-26/9/2022	3.150	3.150	-	63	1.800	1.800	1.800	-	-	-	-	1.800	1.800	-	3.150	3.150	-	1.350	1.350	-	400	400	-
18	Xây dựng sân thể thao xã Bum Nưa	Xã Bum Nưa	Đường, 0,9ha MĐ, thoát nước, đường chạy 212,0m	22-24	126-26/9/2022	2.000	2.000	-	140	1.000	1.000	1.000	-	-	-	-	1.000	1.000	-	2.000	2.000	-	1.000	1.000	-	400	400	-
19	Nâng cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Mường Tè	xã Mường Tè	các công trình công	22-24	256-28/9/2022	4.000	4.000	-	280	2.215	2.215	2.215	-	-	-	-	2.215	2.215	-	4.000	4.000	-	1.785	1.785	-	580	580	-
20	Hệ thống đường giao thông ra khu sản xuất bản Nậm Han, Nậm Cùm xã Mường Tè	xã Mường Tè	Mở mới 1,1 km, nâng cấp 7,6km	22-24	255-28/9/2022	5.000	5.000	-	100	2.980	2.980	2.980	-	-	-	-	2.980	2.980	-	5.000	5.000	-	2.020	2.020	-	500	500	-
21	Hệ thống đường giao thông nội đồng các bản xã Thu Lùm, huyện Mường Tè	Xã Thu Lùm	3 km	22-24	155-29/9/2022	4.500	4.500	-	90	2.500	2.500	2.500	-	-	-	-	2.500	2.500	-	4.500	4.500	-	2.000	2.000	-	650	650	-
22	Xây dựng sân thể thao xã Thu Lùm	Xã Thu Lùm	Xây dựng bổ sung các HM	22-24	153-26/9/2022	2.000	2.000	-	140	800	800	800	-	-	-	-	800	800	-	2.000	2.000	-	1.200	1.200	-	600	600	-
Dự án khởi công mới năm 2023					1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	1.000	-	1.000	1.000	-	200	200	-

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Khối lượng thực hiện		Năm 2022						KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Nhu cầu vốn còn lại sau năm 2022		Dự kiến kế hoạch năm 2023		Ghi chú					
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Từ khởi công đến 30/11/2022	Ước thực hiện đến 31/12/2022	Kế hoạch		Giải ngân đến thời điểm báo cáo		Ước giải ngân đến 31/01/2023		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Nhu cầu vốn còn lại sau năm 2022		Dự kiến kế hoạch năm 2023								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP			Nguyên vốn huy động	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			
													NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP			NSTW	NSDP	NSTW	NSDP
1	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa bản Thu Lùm 1 xã Thu Lùm	Xã Thu Lùm	Nâng cấp, bổ sung các HMPT	23-24		1.000	1.000											1.000	1.000		1.000	1.000		200	200				
C	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BAO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI					254.260	249.355	4.340	565	15.024	69.605	68.178	68.178		19.578	19.578		66.365	66.365		247.723	243.383	4.340	187.420	187.420		91.275	91.275	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					10.784	10.784	-	-	2.400	4.475	4.433	4.433		1.753	1.753		4.433	4.433		10.784	10.784		6.351	6.351		5.020	5.020	
a	Dự án khởi công mới năm 2022					5.811	5.811	-	-	2.400	4.475	4.433	4.433		1.753	1.753		4.433	4.433		10.784	10.784		6.351	6.351		5.020	5.020	
1	Nước sinh hoạt bản Huổi Han, xã Bum Tờ, huyện Mường Tè	Bum Tờ	157 hộ	22-24	1680-05/8/2022	2.905	2.905			1.200	2.266	2.250	2.250		848,57	848,57		2.250	2.250		2.905	2.905		655	655		600	600	
2	Nâng cấp, sửa chữa NSH các bản Năm Cầu, Tạ Phin, xã Bum Tờ, huyện Mường Tè	Bum Tờ	213 hộ	22-24	1681-05/8/2022	2.906	2.906			1.200	2.209	2.183	2.183		904,15	904,15		2.183	2.183		2.906	2.906		723	723		680	680	
b	Dự kiến khởi công mới năm 2023					4.973	4.973	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-		4.973	4.973		4.973	4.973		3.740	3.740	
1	Nước sinh hoạt bản A Chê, xã Thu Lùm, huyện Mường Tè	Thu Lùm	20 hộ	23-24		2.000	2.000														4.973	4.973		4.973	4.973		3.740	3.740	
2	Nước sinh hoạt bản A Mé, U Na xã Tạ Tông, huyện Mường Tè	Tả Tông	109 hộ	23-25		2.973	2.973														2.000	2.000		2.000	2.000		1.800	1.800	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết					25.400	25.400	-	-	920	4.129	3.654	3.654		734	734		3.654	3.654		2.973	2.973		2.973	2.973		1.940	1.940	
a	Dự án khởi công mới năm 2022					25.400	25.400	-	-	920	4.129	3.654	3.654		734	734		3.654	3.654		2.973	2.973		2.973	2.973		1.940	1.940	
1	Sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới bản A Chê, xã Thu Lùm, huyện Mường Tè	Thu Lùm	20 hộ	22-24	1696-08/8/2022	5.900	5.900			350	1.475	1.000	1.000		734	734		3.654	3.654		19.428	19.428		21.746	21.746		4.688	4.688	
2	Sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Chá Di, xã Bum Tờ huyện Mường Tè	Bum Tờ	78 hộ	22-24	1716-12/8/2022	19.500	19.500			570	2.654	2.654	2.654		255	255		1.000	1.000		4.634	4.634		4.900	4.900		1.000	1.000	
III	Dự án 2: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị					-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-		14.794	14.794		16.846	16.846		3.688	3.688	
	Tiểu dự án 2:					-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	
	Chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiêu					-	-	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					146.180	141.840	4.340	-	6.613	37.451	35.703	35.703		10.021	10.021		35.703	35.703		146.180	141.840	4.340	110.477	110.477		47.860	47.860	
a	Dự án khởi công mới năm 2022					70.540	66.200	4.340	-	6.613	37.451	35.703	35.703		10.021	10.021		35.703	35.703		146.180	141.840	4.340	110.477	110.477		47.860	47.860	
1	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ các bản Công Khà, Lô Na, Gò Khà, U Ma xã Thu Lùm	Thu Lùm	62 ha	22-24	1677-05/8/2022	5.500	5.500			1.100	3.025	2.900	2.900		1.217	1.217		2.900	2.900		5.500	5.500		2.600	2.600		1.800	1.800	
2	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Mù Cà	Mù Cà	55 ha	22-24	1676-05/8/2022	5.100	5.100			600	3.060	2.700	2.700		1.595,40	1.595,40		2.700	2.700		5.100	5.100		2.400	2.400		1.650	1.650	
3	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Pa Ú	Pa Ú	22 ha	22-24	1674-05/8/2022	5.800	5.800			600	3.100	3.100	3.100		1.277,64	1.277,64		3.100	3.100		5.800	5.800		2.700	2.700		1.800	1.800	
4	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Pa Vệ Sù	Pa Vệ Sù	78,2 ha	22-24	1679-05/8/2022	6.800	6.800			1.200	3.600	3.600	3.600		1.961,17	1.961,17		3.600	3.600		6.800	6.800		3.200	3.200		2.200	2.200	
5	Đường giao thông đến bản A Mé	Thu Lùm		22-24	1697-08/8/2022	5.300	5.300			420	2.915	1.800	1.800		254,70	254,70		1.800	1.800		5.300	5.300		3.500	3.500		2.700	2.700	
6	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Bum Tờ	Bum Tờ	35 ha	22-24	1675-05/8/2022	5.200	5.200			720	2.860	2.800	2.800		1.576,12	1.576,12		2.800	2.800		5.200	5.200		2.400	2.400		1.600	1.600	
7	Đường đến điểm ĐCĐC Suối Voi	Can Hồ		22-24	1695-08/8/2022	8.340	4.000	4.340		725	3.336	3.303	3.303		300,00	300,00		3.303	3.303		8.340	4.000	4.340	5.037	5.037		697	697	LG NSDP
8	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Vàng San	Vàng San	32 ha	22-24	1669-05/8/2022	6.100	6.100			800	3.355	3.300	3.300		1.838,71	1.838,71		3.300	3.300		6.100	6.100		2.800	2.800		1.900	1.900	
9	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản xã Thu Lùm	Xã Thu Lùm		2022-2023	156-29/9/2022	2.400	2.400			48	1.400	1.400	1.400		-	-		1.400	1.400		2.400	2.400		1.000	1.000		650	650	
10	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản xã Ka Lăng	Xã Ka Lăng		2022-2023	109-28/9/2022	2.000	2.000			40	1.100	1.100	1.100		-	-		1.100	1.100		2.000	2.000		900	900		600	600	
11	Đường giao thông nội bản các bản (Lô Mé, Lê Giảng, Vạ Pù, Nhóm Pô) xã Ta Ba	Xã Ta Ba		2022-2023	311-26/9/2022	1.300	1.300			26	800	800	800		-	-		800	800		1.300	1.300		500	500		450	450	
12	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản xã Mù Cà	Xã Mù Cà		2022-2024	299-28/9/2022	4.300	4.300			86	1.800	1.800	1.800		-	-		1.800	1.800		4.300	4.300		2.500	2.500		1.900	1.900	
13	Đường giao thông nội bản các bản (Xá Hồ, Pha Bu, Cờ Lô) xã Pa Ú	Xã Pa Ú		2022-2024	201-29/9/2022	1.100	1.100			22	600	600	600		-	-		600	600		1.100	1.100		500	500		450	450	
14	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản (Đền Thàng, Khoang Thèn, Sin Chai A+C) xã Pa Vệ Sù	Xã Pa Vệ Sù		2022-2024	329-26/9/2022	2.800	2.800			56	1.500	1.500	1.500		-	-		1.500	1.500		2.800	2.800		1.300	1.300		1.200	1.200	
15	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất xã Năm Khao	Xã Năm Khao		2022-2024	321-28/9/2022	3.600	3.600			72	1.900	1.900	1.900		-	-		1.900	1.900		3.600	3.600		1.700	1.700		1.400	1.400	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Năm 2022										KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Nhu cầu vốn còn lại sau năm 2022				Dự kiến kế hoạch năm 2023				Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Khối lượng thực hiện		Kế hoạch		Giải ngân đến thời điểm báo cáo		Ước giải ngân đến 31/01/2023		TỔNG SỐ (tất cả các nguồn vốn)		TỔNG SỐ (tất cả các nguồn vốn)		TỔNG SỐ (tất cả các nguồn vốn)		TỔNG SỐ (tất cả các nguồn vốn)		TỔNG SỐ (tất cả các nguồn vốn)		TỔNG SỐ (tất cả các nguồn vốn)				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Từ khởi công đến 30/11/2022	Ước thực hiện đến 31/12/2022	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó				
							NSTW	NSDP				Nguồn vốn huy động	NSTW		NSDP	NSTW		NSDP	NSTW		NSDP	NSTW		NSDP	NSTW		NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	
16	Đường vào khu sản xuất điểm dân cư Suối Voi	Xã Can Hồ		2022-2024	286-29/9/2022	2.400	2.400			48	1.500	1.500	1.500			1.500	1.500	2.400	2.400	900	900			780	780						
17	Đường giao thông nội bản các bản (Vàng San, Pác Pa, Sang Sui) xã Vàng San	Xã Vàng San		2022-2024	266-28/9/2022	1.000	1.000			20	600	600	600			600	600	1.000	1.000	400	400			350	350						
18	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt Khu phố 11, Thụ trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Thị trấn Mường Tè		2022-2024	98-29/9/2022	1.500	1.500			30	1.000	1.000	1.000			1.000	1.000	1.500	1.500	500	500			450	450						
b	Dự án khởi công mới năm 2023					75.640	75.640																								
1	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất các bản (Xã Hồ, Ú Ma) xã Pa Ú	Pa Ú	2,5km	23-24		2.000	2.000											2.000	2.000	2.000	2.000			25.283	25.283						
2	Đường giao thông nội bản các bản (Phin Khô, Tả Phin, Đầu Năm Xá, Huổi Han) xã Tả Bạ	Bum Tơ	3,0 km	23-24		2.000	2.000																	1.100	1.100						
3	Chợ xã Ka Lăng	Ka Lăng	1,0 ha	23-24		3.000	3.000											2.000	2.000	2.000	2.000			1.100	1.100						
4	Củng cố đường từ các bản Sin Chải A + B, Chá Gà đến trung tâm xã Pa Vệ Sù	Pa Vệ Sù	17,6km	23-25		26.330	26.330											3.000	3.000	3.000	3.000			1.583	1.583						
5	Củng cố đường từ các bản Xã Hồ, Pa Ú, Hà Xi đến trung tâm xã Pa Ú	Pa Ú	9,4km	23-25		14.000	14.000											26.330	26.330	26.330	26.330			8.000	8.000						
6	Củng cố đường giao thông Km 13 - bản Pa Thằng - TT xã Thu Lũm	Thu Lũm	19km	23-25		28.310	28.310											14.000	14.000	14.000	14.000			5.000	5.000						
v	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					12.352	12.352			1.000	3.988	3.642	3.642		939	939		12.352	12.352					8.710	8.710		4.882	4.882			
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường PTDT có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số																														
a	Dự án khởi công mới năm 2022					5.923	5.923			1.000	3.988	3.642	3.642		939	939		5.923	5.923												
1	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH& THCS Bum Tơ	Bum Tơ		22-24	1690-05/8/2022	2.763	2.763			700	1.934	1.700	1.700		814	813,72		2.763	2.763	1.063	1.063			1.782	1.782						
2	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Tả Tổng	Tả Tổng		22-24	1661-05/8/2022	3.160	3.160			300	2.054	1.942	1.942		125	125		3.160	3.160	1.218	1.218			850	850						
b	Các dự án dự kiến KCM năm 2023					6.429	6.429	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		6.429	6.429	0	6.429	6.429	0	3.100	3.100	0				
1	Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Năm Khao	Năm Khao	Nhà bếp, nhà ăn, 01 NVS, NS; 01 Công trình phụ trợ khác	23-25		2.276	2.276											2.276	2.276	2.276	2.276			1.100	1.100						
2	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Pa Vệ Sù	Pa Vệ Sù	12 P. hs, 01 NVS, NS+PT	23-25		4.153	4.153											4.153	4.153	4.153	4.153			2.000	2.000						
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					5.980	5.415		565	84	2.867	2.867	2.867					5.415	5.415					2.638	2.638		3.844	3.844			
a	Dự án khởi công mới năm 2022					4.180	3.705		475	84	2.867	2.867	2.867					3.705	3.705					838	838		838	838			
1	Nhà văn hóa bán Vạn Pù xã Tả Bạ	xã Tả Bạ	81m2	22-23	313-26/9/2022	330	285		45	7	250	250	250				250	250	285	285	35	35			35	35					
2	Nhà văn hóa bán Nhòm Pô xã Tả Bạ	xã Tả Bạ	81m2	22-23	314-26/9/2022	330	285		45	7	250	250	250				250	250	285	285	35	35			35	35					
3	Nhà văn hóa bán Lá Si xã Tả Bạ	xã Tả Bạ	81m2	22-23	315-26/9/2022	330	285		45	7	200	200	200				200	200	285	285	35	35			35	35					
4	Nhà văn hóa bán Pa Khá xã Tả Tổng	xã Tả Tổng	81m2	22-23	429-30/9/2022	300	285		15	6	200	200	200				200	200	285	285	85	85			85	85					
5	Nhà văn hóa bán Năm Dinh xã Tả Tổng	xã Tả Tổng	81m2	22-23	431-30/9/2022	300	285		15	6	200	200	200				200	200	285	285	85	85			85	85					
6	Nhà văn hóa bán Nhú Ma xã Pa Ú	xã Pa Ú	81m2	22-23	198-20/9/2022	330	285		45	7	250	250	250				250	250	285	285	35	35			35	35					
7	Nhà văn hóa bán Hà Xi xã Pa Ú	xã Pa Ú	81m2	22-23	199-21/9/2022	330	285		45	7	250	250	250				250	250	285	285	35	35			35	35					
8	Nhà văn hóa bán Chá Ké xã Pa Ú	xã Pa Ú	81m2	22-23	199a-27/9/2022	330	285		45	7	200	200	200				200	200	285	285	35	35			35	35					
9	Nhà văn hóa bán Khoang Thên xã Pa Vệ Sù	xã Pa Vệ Sù	81m2	22-23	338-27/9/2022	300	285		15	6	250	250	250				250	250	285	285	85	85			85	85					
10	Nhà văn hóa bán Pa Hạ xã Pa Vệ Sù	xã Pa Vệ Sù	81m2	22-23	340-27/9/2022	300	285		15	6	250	250	250				250	250	285	285	35	35			35	35					
11	Nhà văn hóa bán Xã Phin xã Pa Vệ Sù	xã Pa Vệ Sù	81m2	22-23	339-27/9/2022	300	285		15	6	200	200	200				200	200	285	285	35	35			35	35					

Biểu mẫu số 3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 31/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Dự toán sau đấu thầu, chỉ thầu, QT	Giải ngân từ KC đến hết kế hoạch năm 2021	Năm 2022			Khối lượng thực hiện		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022	Nhu cầu vốn còn lại sau năm 2022			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch vốn NSDP năm 2023	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch			Giải ngân từ 1/1/2021 đến 30/11/2022	Ước giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2023	Lũy kế từ khởi công đến 30/11/2022	Trong đó thực hiện riêng năm 2022:			Tổng số	Tr đó		Tổng số	Tr đó				
						Tổng số	Trong đó:							Thực hiện đến 30/11/2022	Ước thực hiện đến 31/12/2022			NSDP	NSDP						
							NSTW												NSDP		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			NSTW
TỔNG SỐ							473.441	471.705	423.714	288.646	57.338	50.806	57.338	381.873	32.143	359.379	107.491	36.361	71.130	187.034	-	61.314	125.720	59.685	-
A	CẤP TỈNH QUẢN LÝ					238.470	238.470	201.312	192.894	14.726	13.495	14.726	204.009	4.456	207.686	24.422	24.422	47.514	-	61.314	125.720	59.685	-		
<i>a</i>	<i>Dự án hoàn thành, đã phê duyệt quyết toán</i>					185.500	-	185.500	179.157	171.994	7.824	7.753	7.824	176.951	-	179.818	-	-	47.514	-	47.514	12.997	-		
1	Đường giao thông đến điểm ĐCĐC Năm Khá A (Tia Súng Cái), xã Tà Tông, huyện Mường Tè	Tà Tông		15-16	1332-27/10/2014	35.000	35.000	34.706	32.499	2.206	2.206	2.206	32.499		34.705	-	-	2.206	-	2.206	-	527			
2	Điểm vui chơi trẻ em huyện Mường Tè (Giai đoạn I)	Thị trấn		12-13	196a-24/02/2012, 1320-25/10/2012	5.000	5.000	4.901	4.845	56	56	56	4.901		4.901	-	-	56	-	56					
3	Đường giao thông Cao Chải đến điểm ĐCĐC Tia Ma Mú, xã Tà Tông, huyện Mường Tè	Tà Tông			1330-27/10/2014	32.000	32.000	31.369	29.779	1.590	1.590	1.590	31.369		31.369	-	-	1.590	-	1.590					
4	Tuyến giải thông đến điểm ĐCĐC Mú Su, Mú Cà huyện Mường Tè	Mú Cà			122-28/10/2016	18.000	18.000	16.379	16.200	362	362	362	16.379		16.562	-	-	362	-	362					
5	Mặt đường thoát nước đường GT đến bản Năm Xướng + Năm Sẻ xã Vàng San	Vàng San			93-28/10/2016	13.000	13.000	12.154	12.150	71.274		71.274	12.154		12.221	-	-	362	-	362					
6	Đường giao thông đến bản U Na xã Tà Tông	Tà Tông			1325-29/10/2016	10.500	10.500	10.105	10.230	13.941	13.941	13.941	10.105		10.244	-	-	71	-	71					
7	Đường Năm Lán - Tà Bạ (đoạn nâng cấp ngã ba Năm Lán -Km7+587 đi Tà Bạ) huyện Mường Tè	Tà Bạ			1152-30/9/2011	40.000	40.000	39.681	39.509	368.224	368	368	39.681		39.877	-	-	368	-	368					
8	Xây dựng phòng học các trường MN, TH huyện Mường Tè	H. Mường Tè		16-17	44-31/03/2016	32.000	32.000	29.863	26.782	3.156	3.156	3.156	29.863		29.938	-	-	3.156	-	3.156					
9	Các dự án QT năm 2021+2022																					527	Chi tiết theo biểu 3b		
<i>b</i>	<i>Dự án hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2021</i>					23.000	-	23.000	22.155	20.900	1.354	1.354	1.354	22.558	-	22.320	-	-	9.720	-	9.720	-	-		
1	Nâng cấp đường Pa Ủ - Hà Xi, xã Pa Ủ, huyện Mường Tè	Pa Ủ			50-31/3/2016	23.000	23.000	22.155	20.900	1.354	1.354	1.354	22.558		22.320	-	-	9.720	-	9.720	-	-			
<i>c</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>					14.990	14.990	-	-	5.548	4.388	5.548	4.500	4.456	5.548	9.442	9.442	-	14.990	-	14.990	-	4.720		
1	Nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt thị trấn Mường Tè	H. Mường Tè	8.000 khẩu và các CT công cộng	22-24	1626-06/12/2021	14.990	14.990	-	-	5.548	4.388	5.548	4.500	4.456	5.548	9.442	9.442	-	14.990	-	14.990	-	4.720		
<i>d</i>	<i>Các dự án khởi công mới năm 2023</i>					14.980	14.980	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.980	-	14.980	-	7.750		
1	Nâng cấp đường đi bản Pa Thàng, xã Thu Lùm huyện Mường Tè	H. Mường Tè		23-25		14.980	14.980	-	-	-	-	-	-	-	14.980	14.980	-	14.980	-	14.980	-	7.750			
B	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ					234.971	1.736	233.235	222.402	95.753	42.612	37.312	42.612	177.864	27.687	151.693	83.069	11.939	71.130	139.520	-	13.800	125.720	46.688	
I	Chi xây dựng cơ bản tập trung					150.023	-	150.023	140.221	62.379	27.706	25.962	27.706	118.985	23.117	32.635	100.138	53.663	11.939	41.724	103.215	-	13.800	89.415	33.888

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự toán sau đấu thầu, chỉ thầu, QT	Giải ngân từ KC đến hết kế hoạch năm 2021	Năm 2022			Khối lượng thực hiện		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022	Nhu cầu vốn còn lại sau năm 2022			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch vốn NSDP năm 2023	Ghi chú				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Kế hoạch	Giải ngân từ 1/1/2021 đến 30/11/2022	Ước giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2023	Lũy kế từ khởi công đến 30/11/2022	Trong đó thực hiện riêng năm 2022:		Tổng số	Tr đó		Tổng số	Tr đó				Tổng số	Tr đó		
						Tổng số	Trong đó:							Thực hiện riêng năm 2022			Ước thực hiện đến 31/12/2022	NSDP		NSTW	NSDP						
							NSTW											NSDP			Ngân sách tỉnh				Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
1	2	3	4	5	6	7	8																				
I.1	Cân đối ngân sách huyện					150.023	-	150.023	140.221	62.379	26.065	25.862	26.065	117.747	21.879	29.790	98.497	41.724	-	41.724	89.415	-	-	89.415	27.272		
a	<i>Dự án hoàn thành, đã phê duyệt quyết toán</i>					55.306		55.306	46.646	34.650	1.943	1.907	1.943	44.650	-	-	46.646	-	-	-	2.745	-	-	2.745	-		
1	Đầu tư xây dựng phòng học các trường MN, TH huyện Mường Tè	H.Mường Tè	46 phòng	16-17	566-07/06/2017	30.600		30.600	24.908	24.192	716	716	716	24.907			24.908	-	-	-	1.508	-	-	1.508			
2	Nước sinh hoạt điểm ĐCĐC Xé Ma xã Tả Tông	Tả Tông			2174-30/10/2014	970		970	929		141	141	141	951			929	-	-	-	141			141			
3	Đầu tư 12 phòng học các trường MN huyện Mường Tè	H.Mường Tè	12 phòng	17-18	1322-27/10/2017	12.500		12.500	9.873		608	572	608	9.873			9.873	-	-	-	608			608			
4	Cấp điện sinh hoạt cho nhân dân tại các điểm sắp xếp dân cư bị ảnh hưởng do mưa lũ năm 2018, huyện Mường Tè	H.Mường Tè			214-28/02/2019	2.236		2.236	2.169	2.000	169,015	169	169	2.169			2.169	-	-	-	179			179			
5	Nhà văn hóa bán Năm Cúm 1 xã Mường Tè	Mường Tè			1931-28/08/2015	2.500		2.500	2.389	2.143	246	246	246	964			2.389	-	-	-	246			246			
6	Trường PTDT bán trú THCS xã Thu Lùm	Thu Lùm			1509A-31/10/2017	6.500		6.500	6.378	6.315	63	63	63	5.786			6.378	-	-	-	63			63			
	<i>Trả nợ các dự án quyết toán 2022 - 2023</i>																										
b	<i>Dự án hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2021</i>					20.747		20.747	20.232	16.079	3.782	3.772	3.782	20.236	-	-	19.861	371	-	371	12.700	-	-	12.700	371	1.188	
1	Mặt bằng hạ tầng kỹ thuật điểm ĐCĐC Là Si, xã Tả Bạ	Tả Bạ			2048-31/10/18	6.997		6.997	6.651	5.800	682	682	682	6.650			6.482	169	-	169	5.700	-	-	5.700	168,698	QT	
2	Xây dựng phòng họp Huyện ủy, huyện Mường Tè	Thị trấn		19-20	3824-18/10/19	6.800		6.800	6.788	4.925	1.710	1.700	1.710	6.788			6.635	153	-	153	4.300	-	-	4.300	153,124	QT	
3	Sắp xếp dân cư vùng thiên tai bán Pa Thoảng trên với bán Đầu Năm Xã	Bum Tơ	2,5 Km, rãnh thoát nước	19-20	2946a/31.10.19	6.950		6.950	6.793	5.354	1.390	1.390	1.390	6.798			6.744	49	-	49	2.700	-	-	2.700	49,283	QT	
c	<i>Dự án hoàn thành bàn giao trước 31/12/2022</i>					31.350		31.350	30.723	11.650	13.640	13.640	13.640	29.457	-	-	25.290	5.433	-	5.433	31.350	-	-	31.350	5.433		
1	Xây dựng bổ sung trường PTDTBT TH, THCS xã Can Hồ	Can Hồ	08 PLH, phụ trợ khác	21-22	3557-31/12/2020	6.000		6.000	5.907	2.000	2.850	2.850	2.850	5.980			4.850	1.057	-	1.057	6.000	-	-	6.000	#####		
2	Nhà hiệu bộ, phòng học chức năng trường THCS Thu Lùm	Thu Lùm	Nhà cấp III, 3 tầng, phụ trợ	21-22	3559-31/12/2020	6.500		6.500	6.497	2.150	3.050	3.050	3.050	5.342			5.200	1.297	-	1.297	6.500	-	-	6.500	#####		
3	Phòng học chức năng trường TH, THCS Bum Nưa	Bum Nưa	Cấp III, 2 tầng, phụ trợ	21-22	3558-31/12/2020	4.200		4.200	4.192	1.500	1.860	1.860	1.860	4.192			3.360	832	-	832	4.200	-	-	4.200	832,319		
4	Sửa chữa nhà lớp học, nhà bán trú và các HMPT trường THCS xã Mù Cá	Mù Cá		21-22	3561-31/12/2020	2.050		2.050	2.040	1.000	660	660	660	1.800			1.660	380	-	380	2.050	-	-	2.050	380,000		
5	Kê chống sạt bảo vệ trường TH, THCS, xã Tả Bạ	Tả Bạ	Kê BT	21-22	3491-29/12/2020	2.100		2.100	2.033	1.000	720	720	720	2.033			1.720	313	-	313	2.100	-	-	2.100	312,550		
6	Thủy lợi Nhù Cu Lô Cá, xã Thu Lùm	Thu Lùm	18 ha, 1 vụ	21-22	3552-31/12/2020	3.500		3.500	3.421	1.350	1.500	1.500	1.500	3.456			2.850	571	-	571	3.500	-	-	3.500	570,828		
7	Thủy lợi Phu Khà Lô Cá, xã Thu Lùm	Thu Lùm	16 ha	21-22	3554-31/12/2020	3.600		3.600	3.544	1.400	1.500	1.500	1.500	3.565			2.900	644	-	644	3.600	-	-	3.600	643,563		
8	Nâng cấp thủy lợi Nậm Dinh, xã Tả Tông	Tả Tông	12 ha	21-22	3553-31/12/2020	3.400		3.400	3.089	1.250	1.500	1.500	1.500	3.089			2.750	339	-	339	3.400	-	-	3.400	338,834		
d	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023</i>					15.450		15.450	15.450	-	4.700	4.543	4.700	13.704	12.179	14.790	4.700	10.750	-	10.750	15.450	-	-	15.450	8.550		
1	Trường mầm non xã Ka Lăng, huyện Mường Tè (Hạng mục phụ trợ)	Ka Lăng	MB, HM phụ trợ	22-23	2225-15/12/2021	2.500		2.500	2.500		900	900	900	1.710	1.085	2.000	900	1.600	-	1.600	2.500	-	-	2.500	1.350,00		
2	Phòng họp trực tuyến Huyện ủy, huyện Mường Tè (GDII)	Thị trấn	Phụ trợ + thiết bị	22-23	2224-15/12/2021	6.950		6.950	6.950		2.000	1.843	2.000	6.000	6.000	6.790	2.000	4.950	-	4.950	6.950	-	-	6.950	3.900,00		
3	Nhà đa năng trường THCS thị trấn, huyện Mường Tè	Thị trấn	Cấp III, 01 tầng, phụ trợ	22-23	2223-15/12/2021	6.000		6.000	6.000		1.800	1.800	1.800	5.994	5.094	6.000	1.800	4.200	-	4.200	6.000	-	-	6.000	3.300,00		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Dự toán sau đấu thầu, chi thầu, QT	Giải ngân từ KC đến hết kế hoạch năm 2021	Năm 2022			Khối lượng thực hiện		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022	Nhu cầu vốn còn lại sau năm 2022			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch vốn NSĐP năm 2023	Ghi chú				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Kế hoạch	Giải ngân từ 1/1/2021 đến 30/11/2022	Ước giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2023	Lũy kế từ khởi công đến 30/11/2022	Trong đó thực hiện riêng năm 2022:		Tổng số	Tr đó		Tổng số	Tr đó							
						Tổng số	Trong đó:							Thực hiện đến 30/11/2022			Ước thực hiện đến 31/12/2022	NSĐP		NSTW	NSĐP						
							NSTW											NSĐP			Ngân sách tỉnh			Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố	
1	2	3	4	5	6	7	8																				
4	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023					27.170	-	27.170	27.170	-	2.000	2.000	2.000	9.700	9.700	15.000	2.000	25.170	-	25.170	27.170	-	-	27.170	11.730		
1	Hạ tầng đô thị, điện chiếu sáng thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Thị trấn	Chính trang, bổ sung, nâng cấp	22-24	2207-10/12/2021	20.000		20.000	20.000		2.000	2.000	2.000	9.700	9.700	15.000	2.000	18.000		18.000	20.000			20.000	9.000		
2	San gạt mặt bằng, cấp nước sinh hoạt điểm sập xếp dân cư Năm Suông, xã Vàng San, huyện Mường Tè	Vàng San	MB, NSH cho 78 hộ	22-24	2110-07/10/2022	5.000		5.000	5.000								-	5.000		5.000	5.000			5.000	1.600	LG Tăng thu	
3	Nâng cấp bổ sung, các hạng mục phụ trợ trường MN Pa Ú (trung tâm và các điểm bán)	Pa Ú	Phụ trợ	22-24	2004-22/9/2022	1.800		1.800	1800									1.800		1.800	1.800			1.800	900		
4	Bổ sung HMPT điểm trường bản Nà Phây, trường PTDT bán trú Tiểu học, Trung học cơ sở xã Vàng San, huyện Mường Tè	Vàng San	Phụ trợ	23-24	2028-22/9/2022	370		370	370									370		370	370			370	230		
1.2	Các nhiệm vụ, chương trình, đề án trọng điểm										1.641	100	1.641	1.238	1.238	2.845	1.641	11.939	11.939	-	13.800			13.800		6.616	Chi tiết theo biểu 3a
II	Vốn thu sử dụng đất					46.414	1.736	44.678	45.597	5.360	13.150	9.942	13.150	27.394	4.300	6.362	21.786	22.592	-	22.592	36.305	-	-	36.305	12.800		
II.1	Kinh phí đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và kiểm kê đất đai					5.104		5.104	5.102	-	1.600	1.600	1.600	4.764	-	-	4.333	769	-	769	1.907	-	-	1.907			
1	Kinh phí đo đạc bổ sung bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp GCNQSD đất 02 xã Vàng San và Bum Nua			19-20		2.093		2.093	2.093		600	600	600	1.967			1.901	192		192	600			600			
2	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019			20-21		3.011		3.011	3.009		1.000	1.000	1.000	2.797			2.432	577		577	1.307			1.307			
II.2	Chỉ đầu tư các dự án					41.310	1.736	39.574	40.494	5.360	11.550	8.342	11.550	22.630	4.300	6.362	17.453	21.822	-	21.822	34.398	-	-	34.398	12.800		
a	Dự án hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2021					7.810	-	7.810	7.511	5.360	3.093	2.000	3.093	7.511	-	-	7.453	58	-	58	3.151	-	-	3.151	57		
1	Bến xe khách huyện Mường Tè (GD2)				2816-16/10/19	6.980		6.980	6.884	4.790	3.093	2.000	3.093	6.884			6.883	1	-	1	3.094			3.094	-		
2	Đường vào cầu Vàng Thâm bản Năm Cùm, xã Mường Tè				289-24/10/2019	830		830	627	570	-	-	-	627			570	57		57	57			57	57		
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2023					28.000	-	28.000	27.483	-	8.457	6.342	8.457	15.119	4.300	6.362	10.000	18.000	-	18.000	27.483	-	-	27.483	10.543		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị, thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Thị trấn	San nền, GT, cấp TN, điện	21-23	628-02/4/2021	28.000		28.000	27.483		8.457	6.342	8.457	15.119	4.300	6.362	10.000	18.000	-	18.000	27.483			27.483	10.543		



Biểu mẫu số 3a

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NĂM 2022 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
BỐ TRÍ CHO CÁC ĐỀ ÁN TRỌNG ĐIỂM

(Kèm theo Báo cáo số 2391/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT theo QĐ đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt			Dự toán sau đấu thầu, chi tiêu	Năm 2022			Khối lượng thực hiện				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022	Nhu cầu vốn còn lại sau năm 2022			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch vốn Cân đối NSDP năm 2023	Năm hoàn thành dự án theo thực tế	Chi ch	
					Số QĐ đầu tư (Ngày tháng năm ban hành)	Tổng số	Tr đó		Kế hoạch	Giải ngân từ 1/1/2021 đến 30/11/2022	Ước giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Lũy kế từ khởi công đến 30/11/2022	Trong đó thực hiện riêng năm 2022:		Tổng số		NSTW	Tr đó		Tổng số	Tr đó					
							NSTW						NSDP	Thực hiện đến 30/11/2022				Ước thực hiện đến 31/12/2022	NSDP		NSTW	NSDP				
																			Ngân sách tỉnh							Ngân sách huyện, thành phố
TỔNG SỐ																										
A	ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA TẬP TRUNG					13.952	-	13.800	13.580	1.641	100	1.641	1.238	1.238	2.845	1.641	11.939	-	11.939	-	13.800	13.800	-	6.616		
1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi xã Bum Nưa, Vàng San	Xã Bum Nưa + Vàng San	Nâng cấp, sửa chữa	22-24	1685-05/08/2022	7.752	-	7.600	7.570	904	-	904	785	785	1.395	904	6.666	-	6.666	-	7.600	7.600	-	3.644		
B	ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VÙNG GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2030					6.200	-	6.200	6.010	737	100	737	453	453	1.450	737	5.273	-	5.273	-	6.200	6.200	-	2.972		
1	Đường giao thông các xã Bum Tờ, Can hồ, huyện Mường Tè (Vùng Quê đã trồng, nhân dân trồng)	Xã Bum Tờ	GTNT C	22-24	1693-08/08/2022	4.650		4.650	4.490	553	100	553	322	322	1.163	553	3.937		3.937	-	4.650	4.650	-	2.229	2024	
2	Đường giao thông các xã Bum Tờ, Can Hồ, huyện Mường Tè (Vùng Quê trồng mới, nhân dân trồng)	Xã Bum Tờ	GTNT C	22-24	1694-08/08/2022	1.550		1.550	1.520	184		184	131	131	288	184	1.336		1.336	-	1.550	1.550	-	743	2024	

Biểu mẫu số 3b

BÁO CÁO NHU CẦU DỰ ÁN SAU QUYẾT TOÁN VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023 THUỘC NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH TỈNH PHẢI BỐ TRÍ

(Kèm theo Báo cáo số 239/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành		Lũy kế vốn đã bố trí (thanh toán) đến hết năm 2022	Nhu cầu vốn còn lại phải bố trí theo quyết định phê duyệt quyết toán			Dự kiến kế hoạch năm 2023			Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số QĐ đầu tư (Ngày tháng năm ban hành)	Tổng mức đầu tư	Số QĐ đầu tư (Ngày tháng năm ban hành)	Giá trị quyết toán được phê duyệt		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
								Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố		
	TỔNG SỐ		54.300	-	52.502	51.975	527,39	527,39	-	527,386	527,386	-	-	
1	Thủy lợi Công Khả xã Thu Lũm	289-09/03/2011	9.800	1728-22/12/2021	9.817,831	9.616	201,383	201,383		201,383	201,383		Ban quản lý CTDA PT KT-XH huyện	
2	San gạt mặt bằng làm nhà ở + Thoát nước môi trường điểm ĐCĐC Xé Ma xã Tà Tổng	1331-27/10/2014	10.000	1523-18/11/2021	9.261,348	9.230	31,000	31,000		31,000	31,000			
3	Đường GT đến bản Nậm Phìn xã Nậm Khao	1262-25/10/2012	11.300	1820-31/12/2021	11.085,000	10.973	112,000	112,000		112,000	112,000			
4	Tu sửa, nâng cấp các trạm y tế xã huyện Mường Tè	133-28/10/2016	3.500	1642-08/12/2021	3.083,151	3.057	26,625	26,625		26,625	26,625			
5	Kè chống xói lở bảo vệ bờ suối khu vực cột mốc số 16 (2) xã Mù Cà	1513-09/11/2010	19.700	1738-21/12/2021	19.255,132	19.099	156,378	156,378		156,378	156,378			